

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH CHÁNH  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 362/2022/DS-ST

Ngày: 25-8-2022

V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thùy

**Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Bà Trương Thị Kim Chon

2. Bà Trần Thị Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Vào ngày 25 tháng 8 năm 2022 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 333/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 318/2022/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Mộng H, sinh năm: 1978

Địa chỉ: C N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Ông Trần Cao C, sinh năm: 1985

Địa chỉ: A đường Đ, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Mộng H: Bà Nguyễn Ngọc Minh G – Đoàn luật sư Thành phố H.

Địa chỉ: 3 B, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Trần Kim T, sinh năm: 1982

Địa chỉ: E ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Ông C, bà T, bà G có mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2020 của nguyên đơn bà Trần Mộng H và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Mộng H là ông Trần Cao C trình bày:

Vào ngày 30/01/2019 bà Trần Mộng H và bà Trần Kim T có lập với nhau một khế ước vay tiền với nội dung bà H cho bà T vay số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng), với thời hạn vay 06 tháng từ ngày 30/01/2019 đến ngày 30/7/2019 bà T phải hoàn trả hết nợ gốc cho bà H, vay không lãi suất.

Sau khi lập khế ước, bà H đã giao đủ cho bà T số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) theo thỏa thuận. Đến ngày 30/7/2019 là hạn chót bà T phải trả tiền gốc cho bà H số tiền trên, nhưng từ đó đến nay bà H nhiều lần liên hệ bà T để yêu cầu bà T trả tiền thì bà T đưa ra nhiều lý do để không thực hiện nghĩa vụ đối với bà H.

Từ ngày 30/01/2019 đến 30/7/2019 bà H có nhận của bà T số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) đây là số tiền mà bà T đưa cho bà H để bà H đóng tiền lãi ngân hàng mà bà H vay của ngân hàng để có số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) đưa cho bà T vay. Theo khế ước vay tiền ngày 30/01/2019 giữa bà H và bà T thì bà H cho bà T vay số tiền nêu trên không lấy lãi.

Do vậy, bà H khởi kiện bà T yêu cầu bà T trả cho bà H số tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi với lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 31/7/2019 đến khi xét xử, tạm tính đến ngày 31/7/2020 là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng). Tổng cộng là 1.650.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng). Đối với số tiền lãi tính từ ngày 01/8/2020 đến khi xét xử ông sẽ cung cấp sau.

Ngày 23/8/2022 bà H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà T trả cho bà H số tiền lãi theo lãi suất 10%/năm của khoản tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa ông đại diện bà H xác định bà H chỉ yêu cầu bà T trả cho bà H số tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng), không yêu cầu bà T trả lãi.

Ngoài ra, ông đại diện bà H không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Kim T trình bày:

Bà xác nhận vào khoảng tháng 01/2019, bà có ký và lăn tay vào khế ước vay tiền đề ngày 30/01/2019 với bà Trần Mộng H để vay số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) việc *vay mượn thông qua người môi giới tên là T1*, thời hạn vay 06 tháng với lãi suất 6%/tháng (là 90.000.000 đồng). Bà đã nhận đủ số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) tại thời điểm ký khế ước vay tiền. Trong thời hạn vay bà chưa trả được một phần nợ gốc nào cho bà H, bà đã trả cho bà H số tiền lãi như sau:

- Từ tháng 01/2019 đến tháng 10/2019 bà đã trả cho bà H với mức lãi suất 6%/tháng, mỗi tháng 90.000.000 đồng. Số tiền lãi bà đã trả trong thời gian này là 810.000.000 đồng (tám trăm mười triệu đồng). Ông T1 là người đã nhận số tiền lãi mà bà đóng cho bà H.

- Do làm ăn khó khăn nên tháng 11/2019 bà có nói với ông T1 để xin bà H được giảm lãi xuống còn 3%/tháng là 45.000.000 đồng/tháng. Bà không đủ điều kiện để ngân hàng tính số tiền 45.000.000 đồng nên đóng tiền lãi làm nhiều đợt, tính đến tháng 02/2020 bà tiếp tục trả tiền lãi cho bà H là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

Tổng cộng tiền lãi bà đã trả cho bà H là 930.000.000 đồng (chín trăm ba mươi triệu đồng). Toàn bộ số tiền lãi bà đóng cho bà H đều do ông T1 là người trực tiếp nhận. Ông T1 có đưa số tiền lãi đó cho bà H hay không thì bà không rõ. Mỗi lần bà trả số tiền lãi thì ông T1 không ký nhận, tuy nhiên sau này theo yêu cầu của bà thì ông T1 đã xác nhận lại bằng văn bản mà bà đã cung cấp cho Tòa.

Tháng 3/2020, bà H liên lạc với bà để thỏa thuận về việc trả số tiền nợ gốc nên bà đề nghị được trả số tiền nợ gốc mỗi tháng là 20.000.000 đồng, xin không tính lãi nhưng bà H không đồng ý.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu trả cho bà H số tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) và tiền lãi với lãi suất là 10%/năm lãi tính từ ngày 31/7/2019 đến khi vụ án được đưa ra xét xử, tạm tính đến ngày 31/7/2020 là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Tổng cộng là 1.650.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng) thì bà đồng ý trả số tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng), bà đồng ý trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Nhưng hiện tại bà gặp khó khăn về kinh tế nên bà đề nghị được trả số tiền nợ gốc trước còn tiền lãi bà trả sau. Mỗi tháng bà xin trả 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Tại phiên tòa, bà H rút yêu cầu về việc trả lãi thì bà thống nhất và bà đồng ý trả cho bà H số tiền gốc 1.500.000.000 đồng. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà đề nghị cho bà trả cho bà H mỗi tháng 5.000.000 đồng (năm triệu đồng). Ngoài ra, bà không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Mộng H: Luật sư Nguyễn Ngọc Minh G trình bày:

Căn cứ vào khế ước vay tiền ngày 30/01/2019 thì bà H cho bà T vay số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng), thời hạn vay 06 tháng, từ 30/01/2019 đến 30/7/2019, vay không lãi suất.

Căn cứ vào bản tự khai, các biên bản ghi nhận sự việc, biên bản hòa giải tại Tòa án thì bà T thừa nhận có nhận số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) của bà H. Do bà T vi phạm thời gian trả nợ, bà H đã nhiều lần liên hệ bà T yêu cầu bà T trả số tiền còn thiếu nhưng bà T không trả. Bà H đã thể hiện thiện chí của bà với bà T bằng việc ngày 23/8/2022 bà H có làm đơn xin rút yêu cầu phân tiền lãi đối với bà T. Bà H chỉ yêu cầu bà T trả cho bà H số tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi, trả một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Bà T cũng thừa nhận và đồng ý trả cho bà H số tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng.

Căn cứ vào toàn bộ phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Áp dụng Điều 21, Điều 26, Điều 35, Điều 91, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Mộng H. Buộc bà Trần Kim T trả cho bà Trần Mộng H số tiền nợ gốc là 1.380.000.000 đồng (một tỷ ba trăm tám mươi triệu đồng).

Không chấp nhận số tiền nợ gốc vượt quá yêu cầu khởi kiện là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

Đình chỉ đối với yêu cầu bị đơn trả toàn bộ lãi suất nợ quá hạn 10%/năm đối với số tiền nợ gốc là 1.500.000.000 đồng do nguyên đơn rút lại yêu cầu này

Về án phí: Đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1 Bà Trần Mộng H khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Trần Kim T. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

2 Bà Trần Kim T cư trú tại E ấp E, xã Đ, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh **nên theo quy định** tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3 Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực, nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

4 Bà Trần Kim T khai việc trả tiền lãi thông qua ông Nguyễn Huy Hiếu T2 nhưng căn cứ vào kết quả xác minh của Công an xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận tại địa chỉ G D ấp A, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh không có ai tên Nguyễn Huy Hiếu T2 đăng ký thường trú tạm trú. Tòa án đã yêu cầu bà T cung cấp địa chỉ nơi cư trú hiện nay của ông T2 theo thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ số 19/2021/TB-CCCC ngày 04/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh nhưng hết thời hạn theo yêu cầu của Tòa án mà bà T không cung cấp được địa chỉ mới, do đó Hội đồng xét xử không đưa ông T2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5 Tại bản tự khai ngày 17/3/2021 của ông Huỳnh Phong Tuấn V thì ông V xác nhận ông là chồng của bà T, số tiền bà T vay của bà H là cá nhân bà T vay, không phải là khoản nợ chung giữa ông và bà T nên cá nhân bà T có trách nhiệm trả cho bà H. Do đó, Hội đồng xét xử không đưa ông V tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

6 Về yêu cầu của đương sự, hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Xét yêu cầu trả nợ gốc:

Nguyên đơn xác nhận có cho bị đơn vay số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng), thời hạn vay 06 tháng từ ngày 30/01/2019 đến 30/7/2019, hợp đồng vay



không có lãi. Bị đơn cũng thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng), thời hạn vay 06 tháng từ ngày 30/01/2019 đến ngày 30/7/2019 nhưng bị đơn cho rằng nguyên đơn cho bị đơn vay với lãi suất thỏa thuận ban đầu là 6%/tháng, sau đó giảm còn 3%/tháng.

Khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu chứng cứ chứng minh cho sự phản đối đó”. Do đó, nghĩa vụ chứng minh việc hợp đồng vay có lãi thuộc về bị đơn nhưng bị đơn không đưa ra bất kỳ chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của mình là hợp pháp nên phải chịu hậu quả về việc không chứng minh được. Hội đồng xét xử căn cứ vào khế ước vay tiền lập ngày 30/01/2019 để xem xét.

Căn cứ vào khế ước vay tiền lập ngày 30/01/2019 giữa bà Trần Mộng H với bà Trần Kim T, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của các đương sự thì có sở xác định giữa bà H và bà T có giao kết với nhau một hợp đồng dân sự thể hiện việc bà Trần Mộng H có cho bà Trần Kim T vay số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng), thời hạn vay 06 tháng từ ngày 30/01/2019 đến ngày 30/7/2019, vay không lãi suất. Bà T đã nhận đủ số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) từ bà H.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thừa nhận từ ngày 30/01/2019 đến 30/7/2019 bà H có nhận của bà T số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng), đồng thời nguyên đơn xác nhận khế ước vay tiền lập ngày 30/01/2019 giữa bà H và bà T là hợp đồng vay không có lãi. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) mà bà T đã đưa cho bà H theo như sự thừa nhận của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thì số tiền này cần phải trừ vào số tiền gốc mà bà H cho bà T vay.

Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng”.

Điều 280 Bộ luật dân sự quy định: “Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức thỏa thuận

Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”

Khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”

Do bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ gốc mà bà T còn thiếu của bà H như sau:

$1.500.000.000 - 120.000.000 = 1.380.000.000$  đồng (một tỷ ba trăm tám mươi triệu đồng)

7 về lãi suất: Ngày 23/8/2022 bà H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà H là ông C xác nhận bà H rút toàn bộ

yêu cầu liên quan đến khoản tiền lãi suất nợ quá hạn 10%/năm đối với số tiền nợ gốc 1.500.000.000 đồng. Việc bà H không yêu cầu bà T trả lãi đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái với quy định của pháp luật nên Hội xét xử chấp nhận.

Từ những lý lẽ và viện dẫn nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần Kim T có trách nhiệm trả cho bà Trần Mộng H số tiền nợ gốc 1.380.000.000 đồng (một tỷ ba trăm tám mươi triệu đồng)

8 Bị đơn không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét.

9 Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận và bị đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể, bà Trần Mộng H chịu 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, bà Trần Kim T chịu 53.400.000 đồng (năm mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

10 Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa: Hội đồng xét xử nhận thấy chỉ phù hợp một phần vì theo như nhận định của Hội đồng xét xử tại mục 6 của bản án này.

Vi các lẽ trên,

#### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 280, Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468, Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Mộng H

1.1. Buộc bà Trần Kim T có trách nhiệm trả cho bà Trần Mộng H số tiền nợ gốc 1.380.000.000 đồng (một tỷ ba trăm tám mươi triệu đồng) theo phương thức trả một lần.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Mộng H về việc buộc bà Trần Kim T trả số tiền nợ gốc 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

1.3. Đình chỉ yêu cầu trả tiền lãi với lãi suất là 10%/năm, lãi tính từ ngày 31/7/2019 đến khi xét xử.

2. Về án phí:

2.1. Bà Trần Mộng H chịu 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 30.750.000 đồng (ba mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) mà bà H đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0079710 ngày 07/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H được nhận lại số tiền chênh lệch là 24.750.000 đồng (hai mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2.2. Bà Trần Kim T chịu 53.400.000 đồng (năm mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A, 7B và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H. BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thùy

2AAKKAP\*gagcaf+